

Những lớp đắp bồi lịch sử và văn hóa tại một cửa biển: Nghiên cứu trường hợp cửa biển Kỳ Anh, Hà Tĩnh

Trần Thị An^(*)

Tóm tắt: Bài viết sử dụng các cách tiếp cận nhân học về không gian, nơi chốn và định vị văn hóa để phân tích một trường hợp của cửa biển Việt Nam, cửa biển Kỳ Anh ở tỉnh Hà Tĩnh, với giả thuyết là: vùng văn hóa (cultural area) có ý nghĩa quan trọng trong việc nhận diện văn hóa của một phạm vi rộng lớn hơn nhưng nó chỉ cung cấp một cái nhìn tĩnh tại (và có thể là định kiến); trong khi đó, không gian văn hóa (cultural space) chỉ ra những đặc điểm của các phạm vi hẹp hơn nhưng vẫn mang tính định tính; và vì vậy, nơi chốn văn hóa (cultural place) mới cung cấp một cái nhìn động tại địa điểm của các thực hành văn hóa với tất cả nét riêng và những biến đổi qua dấu bể thời gian.

Từ khóa: Cửa biển, Vùng văn hóa, Không gian văn hóa, Kỳ Anh, Hà Tĩnh

Abstract: The paper applies anthropological approaches to cultural space, place and positioning for a case study of Ky Anh estuary in Ha Tinh province on the assumption that while cultural area only provides a static (and probably prejudiced) viewpoint despite its significance in identifying the culture on a broader scale, cultural space connotes narrower yet qualitative ones. Therefore, only cultural place can provide a dynamic insight of the location where cultural practices take place encompassing all its distinctions and transformations over time.

Keywords: Estuary, Cultural Area, Cultural Space, Ky Anh District, Ha Tinh Province

1. Không gian, nơi chốn và định vị văn hóa: Một số vấn đề lý thuyết

Là một môi trường tồn tại, môi trường sống, môi trường sáng tạo và thực hành văn hóa, không gian là một vấn đề tối quan trọng đối với con người, vì thế, là vấn đề trung tâm của mọi ngành khoa học. Với nhân học, từ việc phân tích các chiều cạnh của không gian vật lý trong mối tương quan với sự kiến tạo các chiều kích không gian

tinh thần, các lý thuyết gia đã xác lập hẳn một hướng lý thuyết, đó là nhân học về không gian và nơi chốn (anthropology of space and place). Tương liên với hướng lý thuyết nhân học này, trong nghiên cứu văn hóa có một hướng lý thuyết về “định vị văn hóa” (locating culture), mà ở đó, các vấn đề về văn hóa vùng, không gian văn hóa và nơi chốn văn hóa đã được đề xuất, thảo luận và ứng dụng nghiên cứu.

Trong những năm cuối thế kỷ XX và đầu thế kỷ XXI, một nhóm nghiên cứu nhân học Hoa Kỳ nhận thấy nhân học đang vượt

^(*) PGS.TS., Đại học Quốc gia Hà Nội;
Email: antran.vass@gmail.com

khỏi giới hạn của nghiên cứu khu vực và thực tế phong phú đang thách thức các cách tiếp cận truyền thống và đòi hỏi những phân ngành chuyên sâu của nhân học. Chính vì thế, họ đã khởi xướng và truyền cảm hứng để tổ chức một loạt sách về một lĩnh vực nghiên cứu mới là: nhân học và không gian nơi chốn. Loạt sách gồm 4 cuốn: 1) *Anthropology of Globalization: A Reader* (Edited by Jonathan Xavier Inda and Renato Rosaldo), 2) *The Anthropology of Media: A Reader* (Edited by Kelly Askew and Richard R. Wilk), 3) *Genocide: An Anthropological Reader* (Edited by Alexander Laban Hinton), 4) *The Anthropology of Space and Place: Locating Culture* (Edited by Setha M. Low and Denise Lawrence-Zúñiga). Bốn cuốn này được Nhà xuất bản Blackwell của Đại học Oxford tài trợ xuất bản, cho nên loạt sách này được mang tên là *Nhập môn nhân học Blackwell* (Blackwell Readers in Anthropology).

Bài viết đi qua các hướng nghiên cứu về nhân học không gian, nơi chốn và định vị văn hóa được trình bày trong cuốn *The Anthropology of Space and Place, Locating Culture*¹ do Setha M. Low (Chủ tịch Hội Nhân học Hoa Kỳ 2007-2009) và Denise Lawrence-Zúñiga biên tập. Trong cuốn sách này, các phạm vi không gian được đề cập gồm: a) địa lý nhân văn, b) lãnh thổ nhân văn, c) ứng xử mang tính không gian, d) không gian cá nhân, e) không gian mở, và g) không gian công cộng. Các phạm vi không gian văn hóa đã được lý thuyết hóa và được lược thuật gồm: a) các không gian liên quan đến sự hiện diện của thân thể - hay là sự chiếm lĩnh không gian liên quan đến con người từ phương diện thể chất (Embodied Spaces), b) các không gian

liên quan đến giới (Gendered Spaces), c) các không gian được định vị (Inscribed Spaces), d) các không gian đang được tranh luận (Contested Spaces), không gian xuyên quốc gia (Transnational Spaces), và e) chiến lược không gian (Spatial Tactics). Trong các chiều kích đa dạng của không gian từ cách tiếp cận nhân học và định vị văn hóa, bài viết chú ý đến sự gợi ý của các lý thuyết về một số phạm vi không gian gồm không gian địa lý và không gian nhân văn; một số hướng chiếm dụng không gian từ góc độ tồn tại thể chất của con người trong không gian gắn với ứng xử văn hóa hàng ngày (Embodied Spaces), từ góc độ xác định ý nghĩa cho không gian (Inscribed Spaces) và sự tranh chấp của các cộng đồng khác nhau về cùng một không gian để phục vụ cho lợi ích của mình (Contested Spaces); từ đó, áp dụng vào phân tích trường hợp mà chúng tôi lựa chọn. Đồng thời, bài viết cũng sử dụng quan điểm lý thuyết của Henri Lefèbvre về *tính năng sản của không gian* (trong *The Production of Space*², một công trình cũng được xuất bản bởi Blackwell) cho rằng, *không gian có tính năng sản* trong sự linh hoạt của các bối cảnh nghiên cứu và thực hành xã hội. Sự đắp bồi các lớp ý nghĩa trong một phạm vi không gian mà chúng tôi khảo sát chính là sự thể hiện tính năng sản ý nghĩa không gian mà Henri Lefèbvre đề cập tới.

2. Sông đổ ra biển - vịnh nước sâu và không gian thương mại

Cũng như các con sông khác ở Hà Tĩnh, sông ở Kỳ Anh đều là các con sông ngắn, lưu vực nhỏ và dòng chảy lớn. Sông Trí, sông Quyền hợp thành một dòng nơi

¹ Blackwell Publishing, 2003, Oxford, UK.

² Henri Lefèbvre (1991), *The Production of Space*, Translated by Donald Nicholson-Smith, Blackwell Publishing, USA.

sông Cửa Khẩu (còn gọi là sông Vịnh vì trước khi đổ ra biển, hợp lưu này tạo thành một con sông khá lớn, với lưu vực 510 km², giống như một cái vịnh nhỏ thông ra biển). So với 3 cảng biển khác của Hà Tĩnh (Xuân Hải, huyện Nghi Xuân; Cửa Sót, huyện Lộc Hà; Cửa Nhượng, huyện Cẩm Xuyên), Cửa Khẩu (huyện Kỳ Anh) có lợi thế vượt trội do đặc điểm tự nhiên là một vịnh nước sâu, không bị bồi lắng, tàu trọng tải lớn có thể ra vào. Theo các thư tịch *Nghệ An ký* và trong *Đại Nam nhất thống chí*¹, trong bốn cửa biển của Nghệ Tĩnh, Cửa Sót là thương cảng nhộn nhịp nhất. Tuy nhiên, hiện nay, do nhiều nguyên nhân, trong đó có nguyên nhân của sự thay đổi dòng chảy và tốc độ bồi lắng khác nhau mà hai cảng trên địa bàn Kỳ Anh (Vũng Áng và Sơn Dương) có lợi thế vượt trội so với các cảng khác ở Hà Tĩnh. Độ sâu của các cảng lần lượt là: cảng Cửa Sót: -3m, cảng Xuân Hải: -3,2m đến -3,8m; cảng Cửa Nhượng: -2m đến -4m; còn cảng Vũng Áng có độ sâu từ -11m đến -14m và cảng Sơn Dương có độ sâu từ -21 đến -24 m nếu được nạo vét. Lợi thế này của cảng Vũng Áng và cảng Sơn Dương thậm chí còn vượt trội so với cảng Nghi Sơn (Thanh Hóa) (có độ sâu -8,5m đến -11m). Bên cạnh đó, hai cảng cửa biển Kỳ Anh lại có lợi thế tự nhiên là độ bồi lắng thấp, rất thuận tiện cho các tàu lớn cập bến hoặc qua lại ven bờ.

Lợi thế này đã được tận dụng từ nhiều thế kỷ về trước. Điềm lại các hoạt động của các thương cảng miền Trung, có thể thấy rõ điều đó. Nhìn nhận chung về hệ thống sông ngòi Việt Nam, Nguyễn Văn Kim cho rằng, việc các con sông chảy từ Tây sang Đông và đổ ra biển đã tạo ra nét đặc biệt

cho không gian sông-biển Việt Nam ở chỗ sự gắn kết *thủy hệ nước ngọt* với *thủy hệ nước mặn* “không chỉ tạo nên mạch nối giao thương giữa các trung tâm kinh tế mà còn bù lấp những khuyết vắng, đồng thời, nhân lên tiềm năng, thế mạnh của các vùng, miền” (Nguyễn Văn Kim, 2014). Đặc điểm này đặc biệt rõ rệt ở vùng biển miền Trung, mà cụ thể là ở vùng biển Kỳ Anh, nơi các con sông Trí, sông Quyền hợp lưu ở sông Vịnh để đổ ra biển. Tài liệu lịch sử thương mại trên biển riêng cho vùng biển Kỳ Anh chưa được nhắc đến nhiều, tuy nhiên, với tính chất là một vịnh biển sâu, tính nổi trội của thủy hệ nước mặn ở vùng biển Kỳ Anh là rất rõ. Nguyễn Văn Kim cũng đã dẫn nghiên cứu của nhà nghiên cứu K.R. Hall (Hoa Kỳ) về việc Đại Việt lập tuyến buôn xuyên lục địa thông qua cảng Nghệ Tĩnh lên Nam Lào. Nguyễn Văn Kim viết: “Dựa vào nguồn tư liệu khai thác được ở Phum Mien, K.R. Hall cho rằng, vào cuối thế kỷ X, từ Nghệ An, thương nhân Đại Việt đã qua ải Hà Trại ở dãy Khai Trướng (mà *An Nam chí nguyên* gọi là núi Khai Môn - có thể là cửa khẩu Cầu Treo hiện nay) theo đường sông Mekong xuống Bản Thất để đi vào Kinh đô Angkor của Chân Lạp. Các hoạt động giao thương đó đã bảo đảm nguồn cung cấp hàng hóa cho Chân Lạp và vùng hạ châu thổ Mekong” (Nguyễn Văn Kim, 2014). Chưa rõ thương cảng được sử dụng để tạo nên con đường thương mại xuyên lục địa qua Nam Lào là thương cảng nào, tuy nhiên, có thể nói, vùng biển Kỳ Anh với các lợi thế tự nhiên của mình chắc chắn đã nằm trong chuỗi các cảng biển được sử dụng cho hoạt động này.

Một thực tế chưa được nhiều nghiên cứu làm sáng tỏ là vai trò của các thương cảng miền Trung trong nhiều thế kỷ thời Bắc thuộc. Về điều này, Li Tana viết: “trái ngược

¹ Viện Sử học (1970), *Đại Nam nhất thống chí*, Tập 2, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.

với nhận thức phổ biến rằng, quan hệ giao thoa giữa Giao Chỉ và Trung Quốc được tiến hành bằng đường biển thông qua vịnh Bắc bộ. Cho đến thời Đường, sự giao lưu giữa Trung Quốc và Giao Chỉ gặp rất nhiều khó khăn vì sự cản trở của những dải đá nằm dọc ven biển. Điều này giải thích tại sao Mã Viện, Phù Ba tướng quân của nhà Hán, phải ‘đào núi để thông ra biển’ trong cuộc bình định Giao Chỉ thế kỷ I Sau Công nguyên. Những trở ngại về giao thông chỉ thực sự được khắc phục vào thế kỷ IX, khi Cao Biền cho di dời những khối đá này. Những khó khăn trong giao thông của vịnh Bắc bộ tạo điều kiện để miền Trung Việt Nam, phần lãnh thổ thuộc Nghệ Tĩnh ngày nay, có vị trí quan trọng trong tuyến giao thương đường biển của khu vực” (Li Tana, 2006). Dẫn số liệu các lần triều cống cùng thời (số lần cống nạp của các vị vua Khmer đến Đại Việt (19 lần) nhiều hơn đến nhà Tống (5 lần); Li Tana khẳng định: “gần như chắc chắn một điều rằng, miền Trung Việt Nam là cửa ngõ cho các hoạt động giao thông đường thủy trong khu vực, nơi mà hầu hết thương nhân, khách hành hương, và các đoàn triều cống đặt chân tới trước khi theo đường sông đến Giao Chỉ (Việt, Giao Châu)” (Li Tana, 2006). Nguyễn Tiến Dũng cũng đã cho biết thêm thông tin về vấn đề này: trong vòng 183 năm (từ năm 1012 đến năm 1195), Chân Lạp cử phái đoàn đến Đại Việt triều cống 24 lần, trong khi đó đến Trung Quốc 5 lần (Nguyễn Tiến Dũng, 2010).

Như vậy là, với đặc điểm địa lý tự nhiên và với những bằng chứng lịch sử, có thể nói: vùng biển Kỳ Anh là một không gian thương mại quan trọng trong lịch sử; nơi mà, nói như Charles Wheeler: “Bên ngoài lũy tre, bên cạnh thị trường, gần các cánh đồng lúa và các ao nuôi cá, có một dòng sông chảy qua. Xuôi theo dòng sông,

chỉ cách một quãng ngắn đối với phần lớn người dân Việt trong quá khứ, nơi đó có biển cả. Ở đây, người Việt Nam đối mặt với thế giới” (Charles Wheeler, 2006 ; Xem thêm: Trần Thị An: 2016).

3. Dưới chân đèo Ngang, nơi tiếp giáp của Đại Việt-Chăm pa

Trong lịch sử, đèo Ngang (Hoành Sơn) từng là điểm cực Nam của Việt Nam thời điểm bắt đầu độc lập tự chủ (năm 938) và cái “then cài” (chữ dùng của Philippe Papin) ấy của Đại Việt chỉ được mở ra vào năm 1069 với cuộc Nam chinh của Lý Thánh Tông; Vua Chiêm bị bắt và để được tha phải cắt 3 châu (Bố Chính, Ma Linh, Địa lý - là vùng Quảng Bình và một phần của Quảng Trị ngày nay) dâng cho Đại Việt. Theo thời gian, lãnh thổ Việt Nam dần được mở vào phía Nam xa dần nút thắt đèo Ngang đó, nhưng khu vực phía Nam này của nước Đại Việt, tính từ đèo Ngang trở vào, luôn phải hứng chịu các trận tấn công, cướp bóc của các nước láng giềng phía Nam là Chăm pa và Chân Lạp. *Đại Việt sử ký toàn thư* đã ghi chép một số lượng lớn các cuộc tấn công này. Về 9 lần người Chân Lạp tấn công vào vùng Nghệ - Tĩnh (với số lượng tới hàng vạn quân và hàng trăm thuyền chiến), Nguyễn Tiến Dũng cho rằng, “bên cạnh mục tiêu cướp phá nguồn tài nguyên tương đối phong phú của vùng đất này, giới cầm quyền Chân Lạp còn khát khao muốn nắm giữ một vùng hải cảng quan trọng, một cửa ngõ thiết yếu để quốc gia này dự nhập vào mạng lưới thương mại biển Đông giai đoạn sớm” (Nguyễn Tiến Dũng, 2010). Nhận định về vị trí xung yếu của địa bàn Nghệ Tĩnh trong cuộc đối đầu với các quốc gia láng giềng phía Nam Đại Việt, Nguyễn Văn Kim viết: “Trong thế đối diện, đối thoại hằng xuyên với các quốc gia láng giềng khu vực *Nghệ - Tĩnh là đại diện, đồng thời là tuyến đầu, địa bàn chiến*

lược trong việc bảo vệ an ninh; thiết lập, mở rộng quan hệ với thế giới bên ngoài. Với vị thế đó, trong nhiều thời điểm lịch sử, Nghệ - Tĩnh đã phải đương đầu trực tiếp với các thế lực phương Bắc khi đế chế này muốn liên kết với Chăm pa, Chân Lạp... để tạo nên áp lực chính trị, quân sự từ phía Nam Đại Việt. Trong khoảng 4 thế kỷ, Nghệ - Tĩnh vừa là địa bàn tích hợp nhiều mâu thuẫn khu vực vừa là nơi hội tụ những nhân tố phát triển mới” (Nguyễn Văn Kim, 2012).

Nằm dưới chân đèo Ngang, vùng đất/vùng biển Kỳ Anh chắc chắn đã là tâm điểm của vùng chiến địa nhiều thế kỷ mà nguyên nhân và mục đích của các cuộc giao tranh là chiếm giữ lãnh thổ ngang với sự tranh giành lãnh hải - một yếu tố vô cùng quan trọng trong chính trị và thương mại thời bấy giờ, đặc biệt trong thời gian mà việc giao thương ở vịnh Bắc bộ có những trở ngại nhất định. Đồng thời, là cực Nam của Đại Việt trong một thời gian dài, vùng đất Kỳ Anh còn được xem như đại diện phía Nam của vùng đất chịu ảnh hưởng của Hán hóa, mà chỉ bước chân qua đèo Ngang thôi, là vùng đất của Chăm pa chịu ảnh hưởng sâu sắc của văn hóa Ấn Độ, cũng là nơi trú ngụ của các cư dân tại chỗ và các dòng di dân từ miền Bắc vào (theo chỉ dụ của Vua Lý Nhân Tông năm 1075) và từ Bắc miền Trung (Thanh Hóa, Nghệ Tĩnh) những thế kỷ về sau. Tính động của các dòng di dân và tính khác của cư dân Chăm pa ở phía Nam đèo Ngang đã tạo nên những nét khác biệt của vùng đất chịu ảnh hưởng của Hán ở phía Bắc đèo Ngang.

Tính chất đặc biệt về mặt lịch sử của vùng đất này, cùng với nét đặc trưng địa lý, là các yếu tố mang tính quyết định để định vị văn hóa (locating culture) cho vùng cửa biển Kỳ Anh mà ở đó, việc xác định ý nghĩa cho không gian (inscribed spaces)

đường như có ý nghĩa quan trọng để định hướng việc chiếm dụng không gian từ góc độ tồn tại thể chất của con người trong không gian gắn với ứng xử văn hóa hàng ngày (embodied spaces); tuy nhiên, tính *động* và tính *lỏng* của các lớp chồng lấn ý nghĩa văn hóa của không gian này cũng sẽ tạo nên sự tranh chấp của các cộng đồng khác nhau về cùng một không gian để phục vụ cho lợi ích của mình (contested spaces) mà chúng ta sẽ thấy rõ hơn khi mô tả đời sống cư dân vùng biển này từ góc độ một nơi chốn văn hóa (cultural place).

4. Đền thiêng nơi cửa bể - cột mốc văn hóa phía Nam Đại Việt

Việc mô tả yếu tố địa lý, việc giới thiệu bối cảnh lịch sử vùng đất ở các phần viết trên gần như dẫn đến một mặc định là: ngay tại vùng ven biển Kỳ Anh này, tất yếu phải có một *cột mốc văn hóa* mang dấu ấn thể chế của chính quyền Đại Việt. Cột mốc đó, khá rõ ràng, là truyền thuyết/thư tịch/đền thờ/tục thờ một danh nhân (truyền thuyết hay chính sử mặc lòng) dân tộc.

Nguyễn Thị Bích Châu, như ta đã biết, không phải là một nhân vật lịch sử xác thực. Tên bà không xuất hiện trong các bộ sử, dù là ở các bản đương thời hay các bản chép muộn màng sau này. Tên của bà chỉ xuất hiện trong thần tích (văn bản định hình các truyền thuyết dân gian hoặc/và quan điểm của người biên chép) và tác phẩm văn học đời sau (nơi các truyền thuyết dân gian được neo đậu và điểm tô thêm màu sắc).

Thần tích cho biết tên tuổi, quê quán lai lịch, công trạng, vị thế lẫy lừng của nhân vật được thờ ở các di tích ven biển Kỳ Anh - Nguyễn Thị Bích Châu, cung phi Vua Trần Duệ Tông, người có công dâng “Kê minh thập sách”, người cùng nhà vua xông pha nơi chiến địa, ra vào sinh tử trong trận đánh Chiêm Thành cuối cùng của nhà

vua, và đã tử nạn trên lưng ngựa trong trận chiến này và được lập đền thờ ở cửa biển Kỳ Anh. Truyện *Hải Khẩu linh từ* trong tập *Truyện kỳ tân phá* của Hồng Hà nữ sĩ Đoàn Thị Điểm (1705-1749)¹ cho ta biết nhiều chi tiết ly kỳ hơn trong chuyến hải hành cuối cùng của cuộc đời Nguyễn Thị Bích Châu khi theo Vua Trần Duệ Tông đi đánh Chiêm Thành; và cái chết của bà không phải là trên lưng ngựa mà là một sự hiến tế cho thần biển để dẹp đường cho chiến thuyền của nhà vua qua vùng sóng dữ ở cửa biển huyện Kỳ Hoa (nay là Kỳ Anh). Bài thơ *Hà Hoa hải môn lữ thứ* (Nghỉ lại ở cửa biển Hà Hoa²) trong tập *Minh lương cảm tú* (được cho là của Vua Lê Thánh Tông sáng tác trong chuyến vua thân chinh đi đánh Chiêm Thành năm 1470 dù vẫn còn tồn tại một số tranh cãi về văn bản học)³ lại cho thêm một tiếng nói khẳng định sự tồn tại của ngôi đền “rực rỡ cỏ hoa” thờ cung phi Nguyễn Thị Bích Châu (xem thêm Trần Thị An: 2013). Truyện *Bích Châu du tiên mạn ký* (Nàng Bích Châu đi chơi cõi tiên) được rút ra từ tập *Gia phả của dòng họ Nguyễn Huy* và được cho là của Nguyễn Huy Hồ⁴

lại kể bà Bích Châu, một nàng tiên do đánh vỡ chén ngọc mà bị giáng trần làm cung phi của Vua Trần Anh Tông (1276-1320, ở ngôi: 1293-1320) và mất vào năm 1312, trên đường Vua Trần Anh Tông khải hoàn trong trận đánh Chiêm Thành năm 1311-1312 (cũng là lúc nàng tiên hết hạn trần gian được gọi về trời).

Người dân địa phương tin vào các sự kiện được kể trong truyền thuyết (bà Bích Châu là cung phi của Vua Trần Duệ Tông, bà viết “Kê minh thập sách”, bà cùng vua đi đánh giặc) và niên đại trong truyền thuyết (đền thờ bà được lập năm 1377, năm mà Trần Duệ Tông băng hà do tử nạn trong trận chiến). Niềm tin được tin là được dựa trên cơ sở của tiểu thuyết *Truyện kỳ tân phá* và được củng cố thêm vì bài *Hà Hoa hải môn lữ thứ* được coi là của Vua Lê Thánh Tông⁵. Chính quyền và người dân Kỳ Anh hàng năm tổ chức lễ hội đền thờ bà và căn cứ vào truyền thuyết, Ban Tổ chức lễ hội cho gói số lượng bánh chưng tương ứng với số năm xây dựng ngôi đền (1377). Không gian (space) biển của các chuyến hải hành của nhà vua đã được cụ thể hóa thành một nơi chốn (place) thờ vị thần phù hộ cho người đi biển (là nhà vua trong quá khứ và ngư dân hiện nay). Sự xác định ý nghĩa không gian ở đây là sự kết hợp giữa niềm tin của người dân và hướng định của chính quyền ở nhiều thời điểm lịch sử khác nhau.

Đáng chú ý là ở Kỳ Anh có 2 ngôi đền thờ bà Nguyễn Thị Bích Châu (còn gọi là đền Bà Hải): một được dựng bên bờ dòng sông Vĩnh (sông Cửa Khẩu, hợp lưu của sông Trí và sông Quyền); một ngôi khác được dựng ngay bên bờ biển, tại điểm cuối

¹ Trần Nghĩa (chủ biên, 1977), *Tổng tập tiểu thuyết chữ Hán Việt Nam*, Tập 1, Nxb. Thế giới, Hà Nội, tr. 342-358.

² Theo *Lịch triều hiến chương loại chí*, Hà Hoa là tên phủ ở phía Nam Nghệ An, phủ này có 2 huyện là Thạch Hà và Kỳ Hoa (gồm Cẩm Xuyên và Kỳ Anh hiện nay). Bài thơ dùng địa danh Hà Hoa (tên phủ), nhưng chủ thích của bài thơ lại dùng địa danh Kỳ Hoa (tên huyện). Đoàn Thị Điểm trong *Truyện kỳ tân phá* cũng dùng địa danh Kỳ Hoa (Phan Huy Chú, 1972).

³ Mai Xuân Hải (chủ biên, 1986), *Thơ văn Lê Thánh Tông*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 188-190.

⁴ Nguyễn Thạch Giang dịch và giới thiệu (1990), “Gia phả dòng họ Nguyễn Huy”, Tạp chí *Hán Nôm*, số 1, in lại trong: Nguyễn Huệ Chi (chủ biên, 1999), *Truyện truyền kỳ Việt Nam*, Tập 2, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1999, tr. 343-353.

⁵ Người dân không tin vào câu chuyện về bà Bích Châu được kể trong *Bích Châu du tiên mạn ký* có thể do xuất xứ thần tiên của nhân vật.

của mũi Dòn - chân của dãy núi Dòn ăn ra biển (cạnh cảng Sơn Dương, nơi có nhà máy Formosa hiện nay). Những người phụ trách việc thờ tự của hai ngôi đền đều khẳng định đền mình phụ trách mới là đền chính, mới là nơi có ngôi mộ của bà Bích Châu. Tâm lý mong muốn khẳng định tính chính danh của ngôi đền thờ dưới ảnh hưởng của quan niệm Nho giáo cũng là một cách để thu hút đầu tư của chính quyền và sự tham gia của người đi lễ. Như vậy, việc thờ bà Bích Châu như một vị thần bảo trợ cho người đi biển (trong quá khứ) và như một vị Thánh Mẫu có quyền năng ban phát ân huệ cho muôn mặt đời thường hôm nay (cầu ngư, cầu an, cầu tài, cầu lộc, cầu danh, cầu tự, cầu duyên...) chính là nhu cầu tách con người khỏi không gian địa lý (embodied spaces), để trở thành một chủ nhân “ông” của không gian địa lý dẫn cho sự hàng phục và lệ thuộc sức mạnh thiên nhiên vẫn còn hiển lộ (cầu khẩn vị nhiên thần - bà Hải - phù hộ cho cuộc sống của mình). Đồng thời, việc tranh chấp (contested spaces) tính chính danh cho ngôi đền thờ bà cho thấy dấu vết của các lớp văn hóa mà nhu cầu thờ tự và sự can dự của chính quyền bộc lộ rõ.

Cần chú ý thêm một chi tiết là, không phải chỉ có Cửa Khẩu (Kỳ Anh) mới có đền thờ bà Bích Châu. Các vùng Cửa Nhượng, Cửa Sốt, Cửa Lò đều có đền thờ bà, nhưng chỉ có Cửa Khẩu mới được coi là đền chính và hằng năm thu hút hàng chục vạn khách hành hương. Tại sao như vậy? Có thể nhìn thấy ở đây sự can thiệp của yếu tố địa lý tự nhiên, sự thuận lợi cho việc cập bến tàu thuyền, vùng vịnh kín để người đi biển có thể neo đậu tàu thuyền tránh bão, và sự can thiệp của chính quyền (ngày 03/8/1991, Bộ Văn hóa - Thông tin đã có Quyết định công nhận đền thờ Chế thắng Phu nhân Nguyễn Thị Bích Châu là Di tích lịch sử và

Danh lam thắng cảnh cấp Quốc gia)... Như vậy, việc hình thành một nơi chốn văn hóa (cultural place) từ một không gian văn hóa (cultural space) chắc chắn là đã chịu sự ảnh hưởng đan chéo của nhiều yếu tố: địa lý tự nhiên, địa lý nhân văn, lịch sử, con người... rất cần bóc tách và giải mã để hiểu đúng về nó.

Sự hình thành nơi chốn văn hóa (cultural place) và các vấn đề lý thuyết được đúc rút (embodied spaces, contested spaces) như trường hợp bài viết đang đề cập hoàn toàn cho thấy khía cạnh chính trị của vấn đề: việc thực hành văn hóa có liên quan mật thiết và có ý nghĩa khẳng định quyền lực của một thể chế và chủ quyền quốc gia, đặc biệt tại những vùng quan yếu. Việc tự động xây “miếu thờ” (tháng 6/2014)¹ rồi “tháp biểu tượng tinh thần”² dù bị yêu cầu dỡ³ và lại đề đạt một yêu cầu mới⁴ tại khu công nghiệp Formosa (tại cảng nước sâu Kỳ Anh) không nằm ngoài các vấn đề lý thuyết và thực tiễn đang bàn.

¹ Đoàn Loan (2014), *Đại biểu Quốc hội phản đối xây miếu trong Formosa Hà Tĩnh*, Báo *VnExpress*, ngày 24/10/2014, <https://vnexpress.net/thoi-su/dai-bieu-quoc-hoi-phan-doi-xay-mieu-trong-formosa-ha-tinh-3097895.html> (truy cập ngày 05/10/2019)

² Đức Hùng (2015), *Formosa xin xây “tháp biểu tượng tinh thần kháng Pháp”*, Báo *VnExpress*, ngày 10/12/2015, <https://vnexpress.net/thoi-su/formosa-xay-thap-bieu-tuong-tinh-than-khang-Phap-3325660.html> (truy cập ngày 05/10/2019).

³ Đức Hùng (2015), *Hà Tĩnh ra tối hậu thư cho ‘tháp biểu tượng tinh thần’ của Formosa*, Báo *Vnexpress*, ngày 15/12/2015, <https://vnexpress.net/thoi-su/ha-tinh-ra-toi-hau-thu-cho-thap-bieu-tuong-tinh-than-cua-formosa-3328452.html> (truy cập ngày 05/10/2019).

⁴ Đức Hùng (2016), *Formosa xin xây nơi thờ phụng và tâm linh*, Báo *VnExpress*, ngày 05/3/2016, <https://vnexpress.net/thoi-su/formosa-xin-xay-noi-tho-phung-va-tam-linh-3365020.html> (truy cập ngày 05/10/2019).

Kết luận

Các cửa biển Việt Nam với một phần lớn là các cửa sông đổ ra biển, với các đặc điểm địa lý riêng biệt của từng vùng miền, đã hình thành nên các nơi chốn mà các cộng đồng dân cư thực hành văn hóa của cộng đồng mình. Các lớp ý nghĩa của nơi chốn văn hóa mà bài viết đang bàn (xã Kỳ Ninh, huyện Kỳ Anh) luôn biến động và biến đổi theo sự biến động dân cư, bối cảnh lịch sử - kinh tế - xã hội, mang một số nét bản sắc của vùng văn hóa định hình (miền Trung), chịu ảnh hưởng sâu sắc của những đặc điểm định tính của không gian văn hóa biển gồm hợp thể các hoạt động, các niềm tin mang giá trị lịch sử quốc gia. Có thể nói, chính sự thực hành văn hóa của các cộng đồng cư dân nơi cửa sông-biển Kỳ Anh với tất cả sự sống động của nó mới kiến tạo nên một nơi chốn văn hóa thể hiện sự chiếm lĩnh không gian biển của người Việt từ nhiều phương diện (kinh tế, văn hóa, chủ quyền) trong một chiều sâu của lịch sử và thời gian. Nơi chốn văn hóa sinh động, nhộn nhịp thể hiện hơi thở của đời sống hằng ngày nằm trong và chịu ảnh hưởng của vùng văn hóa và không gian văn hóa mà để nghiên cứu nó, cần tới các lý thuyết nhân học về không gian/nơi chốn và lý thuyết định vị văn hóa để nhận diện và hiểu sâu giá trị □

Tài liệu tham khảo

1. Trần Thị An (2009), “Tìm hiểu sự hình thành truyền thuyết Tứ vị Thánh Nương (qua các nguồn thư tịch, truyền thuyết dân gian và tục thờ cúng)”, Tạp chí *Nghiên cứu văn học*, số 2.
2. Trần Thị An (2016), “Truyền thuyết dân gian với việc kết nối các dạng thức không gian biển Việt Nam”, Tạp chí *Nghiên cứu văn học*, số 6.
3. Charles Wheeler (2006), “Re-Thinking the Sea in Vietnamese History: Littoral Society in the Integration of Thuận - Quảng, Seventeenth-Eighteenth Centuries” (Suy nghĩ lại về biển trong lịch sử Việt Nam: Xã hội duyên hải trong sự thống hợp của vùng Thuận - Quảng các thế kỷ XVII-XVIII), *Journal of Southeast Asian Studies*, 37 (1), p. 123-154, Ngô Bắc dịch.
4. Phan Huy Chú (1972), *Lịch triều hiến chương loại chí*, Tổ Nguyên Nguyễn Thọ Dực dịch, Phủ Quốc vụ khanh đặc trách văn hóa xuất bản, Sài Gòn, tr. 175-176.
5. Nguyễn Tiến Dũng (2010), “Về quan hệ của Đại Việt và Chân Lạp thế kỷ XI-XVI”, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 11, tr. 39-56.
6. Nguyễn Văn Kim (2012), “Các thương cảng vùng Nghệ - Tĩnh và giao thương khu vực thế kỷ XI - XIV”, *Nghiên cứu Lịch sử*, số 12 (440)-2012, tr. 1-18; số 1 (441)-2013, tr. 16-25.
7. Nguyễn Văn Kim (2014), “Biển Việt Nam trong các không gian biển Đông Nam Á”, Tạp chí *Phát triển kinh tế - xã hội Đà Nẵng*, số 59.
8. Li Tana (2006), “A View from Sea: Perspectives on the Northern and Central Vietnamese coast” (Một cách nhìn từ biển: bối cảnh vùng duyên hải miền Bắc và Trung Việt Nam), *Journal of Southeast Asian Studies*, National University of Singapore, Vol. 37 (1), 2006, pp. 83-102. Bản dịch tiếng Việt đăng Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 7/2009, tr. 14-28 và số 8/2009, tr. 60-67.
9. *The Anthropology of Space and Place: Locating Culture* (Edited by Setha M. Low and Denise Lawrence-Zúñiga), Blackwell Publishing, 2003, Oxford, UK.